

Số: 03 /2020/CBTT-DBM  
"Công bố thông tin về BCTC năm 2019  
(Sau kiểm toán)"

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức phát hành:** Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk.  
**Mã chứng khoán:** DBM
- Trụ sở chính** : 9A Hùng Vương, Phường Tự An, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
- Điện thoại** : 02623.812394
- Fax** : 02623.858805
- Loại thông tin công bố:** Định kỳ.
- Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Phan Thành Trinh - Ủy viên HĐQT kiêm TGD.
- Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Dược- Vật tư y tế Đắk Lắk được lập ngày 28/02/2020 bao gồm: **Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh BCTC.**

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày 03/03/2020, tại địa chỉ: <http://bamepharm.com.vn>, chuyên mục "Cổ đông".

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng tải website công ty;
- Lưu Người PTQTCT.

**Tài liệu đính kèm:** BCTC năm 2019 (Sau kiểm toán)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



PHAN THÀNH TRINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ  
ĐẮK LẮK**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 19              |





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                          |                               |
|--------------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Mậu Hoàng Sơn | Chủ tịch                      |
| Bà Nguyễn Thị Kim Liên   | Phó Chủ tịch                  |
| Ông Đinh Trung Kiên      | Thành viên                    |
| Ông Phan Thành Trinh     | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bá Lộc        | Thành viên                    |

#### **Ban Kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Thông   | Trưởng ban |
| Ông Trần Văn Lợi       | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Anh | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phan Thành Trinh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Anh Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phan Thành Trinh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

2500 - €  
G TY  
M HỮU H  
ITTE  
NAM  
TP H



Số: 0554 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 3 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1924-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            |             |                       |                       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>91.051.132.197</b> | <b>89.773.855.402</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>20.200.727.900</b> | <b>13.048.885.097</b> |
| 1. Tiền  | 111        |             | 20.200.727.900        | 10.348.885.097        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | -                     | 2.700.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> |             | <b>14.500.000.000</b> | <b>9.400.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 123        | 5           | 14.500.000.000        | 9.400.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>23.917.364.968</b> | <b>33.457.213.977</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 6           | 23.824.752.279        | 32.640.309.773        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        |             | 3.671.785             | 416.372.603           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        |             | 88.940.904            | 400.531.601           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>32.323.051.374</b> | <b>33.655.405.610</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 32.323.051.374        | 33.655.405.610        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>109.987.955</b>    | <b>212.350.718</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |             | 109.987.955           | 189.981.621           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | -                     | 22.369.097            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>5.111.887.730</b>  | <b>5.707.891.308</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>4.611.887.730</b>  | <b>5.207.891.308</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 8           | 4.183.284.273         | 4.770.381.174         |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 17.356.798.254        | 17.212.904.590        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (13.173.513.981)      | (12.442.523.416)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | 9           | 428.603.457           | 437.510.134           |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 799.620.235           | 799.620.235           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (371.016.778)         | (362.110.101)         |
| <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>500.000.000</b>    | <b>500.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 253        | 10          | 500.000.000           | 500.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>96.163.019.927</b> | <b>95.481.746.710</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Thuyết     |           | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
|   | Mã số      | minh      |                       |                       |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |           | <b>37.959.259.298</b> | <b>40.121.727.474</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |           | <b>37.959.259.298</b> | <b>40.121.727.474</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 11        | 35.247.622.533        | 36.900.804.849        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |           | 8.057.121             | 5.698.410             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 12        | 937.610.062           | 910.355.607           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |           | 926.403.553           | 776.230.791           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 13        | 489.767.472           | 727.415.833           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        |           | 194.702.006           | 306.363.160           |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |           | 155.096.551           | 494.858.824           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |           | <b>58.203.760.629</b> | <b>55.360.019.236</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>14</b> | <b>58.203.760.629</b> | <b>55.360.019.236</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |           | 19.415.880.000        | 19.415.880.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |           | 19.415.880.000        | 19.415.880.000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ   | 415        |           | (40.000)              | (40.000)              |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |           | 27.246.817.875        | 25.159.547.727        |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        |           | 1.294.392.000         | 1.294.392.000         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |            |           | 10.246.710.754        | 9.490.239.509         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |           | 5.606.577.361         | 5.606.570.561         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |           | 4.640.133.393         | 3.883.668.948         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b>            | <b>440</b> |           | <b>96.163.019.927</b> | <b>95.481.746.710</b> |



Lê Thị Mỹ Lệ  
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Thành Trinh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Số tiền                |                        |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |       |             | Năm nay                | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng  | 01    | 16          | 265.577.878.436        | 261.442.034.230        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | 16          | 69.476.855             | 562.261.689            |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)</b>                           | 10    | 16          | <b>265.508.401.581</b> | <b>260.879.772.541</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 17          | 233.913.615.617        | 230.216.182.886        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)</b>                             | 20    |             | <b>31.594.785.964</b>  | <b>30.663.589.655</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 19          | 1.438.149.189          | 1.364.172.378          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    |             | -                      | 753.425                |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | 20          | 17.261.039.423         | 16.779.067.045         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 20          | 8.653.261.128          | 7.909.108.303          |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | 30    |             | <b>7.118.634.602</b>   | <b>7.338.833.260</b>   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | 21          | 1.638.297.768          | 949.772.788            |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 36.895.092             | 214.894.264            |
| 13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | 40    |             | <b>1.601.402.676</b>   | <b>734.878.524</b>     |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | 50    |             | <b>8.720.037.278</b>   | <b>8.073.711.784</b>   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51    | 22          | 1.670.003.085          | 1.560.142.036          |
| 16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>             | 60    |             | <b>7.050.034.193</b>   | <b>6.513.569.748</b>   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70    | 23          | 3.450                  | 2.775                  |

2500  
 G TY  
 ẨM HỮU  
 HITI  
 NAM  
 TP.

  
 Lê Thị Mỹ Lệ  
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

  
 Phan Thành Trinh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 02 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                | Năm trước              |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |           |                        |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>8.720.037.278</b>   | <b>8.073.711.784</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                     |           |                        |                        |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 739.897.242            | 851.907.874            |
| Các khoản dự phòng  | 03        | -                      | (342.940.596)          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (623.755.346)          | (978.145.707)          |
| Chi phí lãi vay   | 06        | -                      | 753.425                |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>8.836.179.174</b>   | <b>7.605.286.780</b>   |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu  | 09        | 9.539.849.009          | (2.962.322.389)        |
| Giảm hàng tồn kho   | 10        | 1.332.354.236          | 5.359.769.680          |
| Giảm các khoản phải trả   | 11        | (1.763.028.916)        | (7.875.097.551)        |
| Giảm/(tăng) chi phí trả trước   | 12        | 102.362.763            | (49.569.138)           |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | -                      | (753.425)              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 15        | (1.729.680.072)        | (1.387.518.507)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                  | 17        | (1.245.362.273)        | (1.652.368.022)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>15.072.673.921</b>  | <b>(962.572.572)</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |           |                        |                        |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                                      | 21        | (143.893.664)          | (273.043.636)          |
| 2. Tiền chi cho vay   | 23        | (10.000.000.000)       | (4.400.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay   | 24        | 4.900.000.000          | 3.600.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay   | 27        | 623.755.346            | 978.145.707            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> | <b>(4.620.138.318)</b> | <b>(94.897.929)</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | -                      | 1.000.000.000          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | -                      | (1.000.000.000)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        | (3.300.692.800)        | (4.659.801.600)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> | <b>(3.300.692.800)</b> | <b>(4.659.801.600)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                    | <b>50</b> | <b>7.151.842.803</b>   | <b>(5.717.272.101)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                 | <b>60</b> | <b>13.048.885.097</b>  | <b>18.766.157.198</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>                     | <b>70</b> | <b>20.200.727.900</b>  | <b>13.048.885.097</b>  |



Lê Thị Mỹ Lệ  
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Thành Trinh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6000449389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31 tháng 12 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 5 tháng 4 năm 2017.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Traphaco.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 160 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 161 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh dược phẩm và các thiết bị y tế.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

\* U.N.H.N \* M.S.U.N. \* B.D.



### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <b>Số năm</b> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25        |
| Máy móc và thiết bị      | 2 – 7         |
| Phương tiện vận tải      | 7 – 8         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

U10  
C  
TRÁCH  
DE  
VII  
NG



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u><br>VND    | <u>Số đầu năm</u><br>VND     |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 830.985.345                  | 1.400.083.522                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.369.742.555               | 8.948.801.575                |
| Các khoản tương đương tiền      | -                            | 2.700.000.000                |
|                                 | <b><u>20.200.727.900</u></b> | <b><u>13.048.885.097</u></b> |

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ sáu tháng đến mười hai tháng và hưởng lãi suất 5,3% - 8,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5% - 7,3%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | <u>Số cuối năm</u><br>VND    | <u>Số đầu năm</u><br>VND     |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông    | 2.302.510.942                | 1.362.904.525                |
| Trung tâm y tế huyện Krông Nông    | 2.789.022.773                | 2.483.263.522                |
| Trung tâm y tế huyện Đắk RLấp      | 1.721.921.877                | 3.262.212.406                |
| Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Đắk Lắk     | 1.218.593.357                | 977.923.632                  |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 15.792.703.330               | 24.554.005.688               |
|                                    | <b><u>23.824.752.279</u></b> | <b><u>32.640.309.773</u></b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                        | <u>Số cuối năm</u>           |                 | <u>Số đầu năm</u>            |                 |
|------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                        | Giá gốc                      | Dự phòng<br>VND | Giá gốc                      | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi đường | 544.758.880                  | -               | 404.165.699                  | -               |
| Hàng hoá               | 31.778.292.494               | -               | 33.251.239.911               | -               |
|                        | <b><u>32.323.051.374</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>33.655.405.610</u></b> | <b><u>-</u></b> |



**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng<br>VND          |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                               |                               |                      |
| Số dư đầu năm                        | 13.268.612.825                       | 1.076.728.115                 | 2.867.563.650                 | 17.212.904.590       |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 143.893.664                          | -                             | -                             | 143.893.664          |
| Số dư cuối năm                       | 13.412.506.489                       | 1.076.728.115                 | 2.867.563.650                 | 17.356.798.254       |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                               |                               |                      |
| Số dư đầu năm                        | 9.328.245.894                        | 984.239.953                   | 2.130.037.569                 | 12.442.523.416       |
| Khấu hao trong năm                   | 499.271.176                          | 41.737.401                    | 189.981.988                   | 730.990.565          |
| Số dư cuối năm                       | 9.827.517.070                        | 1.025.977.354                 | 2.320.019.557                 | 13.173.513.981       |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                               |                               |                      |
| Tại ngày đầu năm                     | <b>3.940.366.931</b>                 | <b>92.488.162</b>             | <b>737.526.081</b>            | <b>4.770.381.174</b> |
| Tại ngày cuối năm                    | <b>3.584.989.419</b>                 | <b>50.750.761</b>             | <b>547.544.093</b>            | <b>4.183.284.273</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.637.381.178 đồng (31 tháng 12 năm 2018: 5.637.381.178 đồng).

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>lâu dài<br>VND | Quyền sử dụng đất<br>có thời hạn<br>VND | Phần mềm<br>VND | Tổng<br>VND        |
|-------------------------------|-------------------------------------|---|-----------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                     |   |                 |                    |
| Số dư đầu năm                 | 100.000.000                         | 416.291.335                             | 283.328.900     | 799.620.235        |
| Số dư cuối năm                | 100.000.000                         | 416.291.335                             | 283.328.900     | 799.620.235        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                     |   |                 |                    |
| Số dư đầu năm                 | -                                   | 78.781.201                              | 283.328.900     | 362.110.101        |
| Khấu hao trong năm            | -                                   | 8.906.677                               | -               | 8.906.677          |
| Số dư cuối năm                | -                                   | 87.687.878                              | 283.328.900     | 371.016.778        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                     |   |                 |                    |
| Tại ngày đầu năm              | <b>100.000.000</b>                  | <b>337.510.134</b>                      | <b>-</b>        | <b>437.510.134</b> |
| Tại ngày cuối năm             | <b>100.000.000</b>                  | <b>328.603.457</b>                      | <b>-</b>        | <b>428.603.457</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 là 283.328.900 đồng.

**10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

- Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bệnh viện Mắt Tây Nguyên với số tiền là 500.000.000 VND.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do cổ phần của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bệnh viện Mắt Tây Nguyên chưa niêm yết trên sàn chứng khoán.





**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm           |                                 | Số đầu năm            |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị               | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba</b>               |                       |                                 |                       |                                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm                    | 1.287.793.626         | 1.287.793.626                   | 473.424.129           | 473.424.129                     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Opc Tại Nha Trang              | 2.270.541.328         | 2.270.541.328                   | 2.062.985.512         | 2.062.985.512                   |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas                                  | 1.039.069.006         | 1.039.069.006                   | 1.277.775.971         | 1.277.775.971                   |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Y tế Domesco - Chi nhánh Tây Nguyên | 1.241.129.458         | 1.241.129.458                   | 2.130.258.490         | 2.130.258.490                   |
| Công ty Cổ phần Dược Sơn Lâm                                       | 1.974.601.999         | 1.974.601.999                   | 1.982.509.778         | 1.982.509.778                   |
| Công ty TNHH SXTM Trang thiết bị Y tế Phan Anh                     | 1.710.645.899         | 1.710.645.899                   | 780.895.529           | 780.895.529                     |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                              | 3.776.231.109         | 3.776.231.109                   | 4.373.378.596         | 4.373.378.596                   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Khánh Hòa               | 1.586.789.682         | 1.586.789.682                   | 1.801.701.448         | 1.801.701.448                   |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                    | 20.244.206.197        | 20.244.206.197                  | 21.708.126.984        | 21.708.126.984                  |
|  | <b>35.131.008.304</b> | <b>35.131.008.304</b>           | <b>36.591.056.437</b> | <b>36.591.056.437</b>           |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                  |                       |                                 |                       |                                 |
| - Thuyết minh số 25  | 116.614.229           | 116.614.229                     | 309.748.412           | 309.748.412                     |
|  | <b>35.247.622.533</b> | <b>35.247.622.533</b>           | <b>36.900.804.849</b> | <b>36.900.804.849</b>           |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu năm<br>VND  | Số phải nộp<br>VND   | Số đã thực nộp<br>VND | Số cuối năm<br>VND |
|----------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 1.551.271.817        | 1.479.299.910         | 71.971.907         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 901.737.935        | 1.670.003.085        | 1.729.680.072         | 842.060.948        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8.617.672          | 154.757.153          | 139.797.618           | 23.577.207         |
| Các loại thuế khác         | -                  | 586.829.597          | 586.829.597           | -                  |
|                            | <b>910.355.607</b> | <b>3.962.861.652</b> | <b>3.935.607.197</b>  | <b>937.610.062</b> |

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Chương trình khuyến mãi, chăm sóc khách hàng | 99.422.727         | 399.689.355        |
| Thù lao HĐQT                                 | 296.000.000        | 238.000.000        |
| Chi phí khác                                 | 94.344.745         | 89.726.478         |
|  | <b>489.767.472</b> | <b>727.415.833</b> |

100%  
 CÔNG  
 RÁCH M  
 ĐE  
 VIỆ  
 ỨNG Đ

DUYỆC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮK LẮK  
BÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ

ỮU

ng vốn chủ sở hữu

|             | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND |          |
|-------------|----------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|--|----------|
|             | 19.415.880.000                   | (40.000)            | 21.797.744.894                  | 1.294.392.000                           | 12.438.274.194                                 |          |
| triển       | -                                | -                   | 3.361.802.833                   | -                                       | (3.361.802.833)                                |          |
| g, phúc lợi | -                                | -                   | -                               | -                                       | (1.140.000.000)                                |          |
| 7           | -                                | -                   | -                               | -                                       | (300.000.000)                                  |          |
| ưởng,       | -                                | -                   | -                               | -                                       | 6.513.569.748                                  |          |
| )           | -                                | -                   | -                               | -                                       | -  |          |
|             | -                                | -                   | -                               | -                                       | -  |          |
| uận năm     | -                                | -                   | -                               | -                                       | (2.329.900.800)                                |          |
| uận năm     | -                                | -                   | -                               | -                                       | (2.329.900.800)                                |          |
|             | <b>19.415.880.000</b>            | <b>(40.000)</b>     | <b>25.159.547.727</b>           | <b>1.294.392.000</b>                    | <b>9.490.239.509</b>                           | <b>5</b> |
|             | -                                | -                   | -                               | -                                       | 7.050.034.193                                  |          |
| triển từ    | -                                | -                   | 2.087.270.148                   | -                                       | (2.087.270.148)                                |          |
| )           | -                                | -                   | -                               | -                                       | (825.600.000)                                  |          |
| g, phúc lợi | -                                | -                   | -                               | -                                       | (80.000.000)                                   |          |
| 8 (*)       | -                                | -                   | -                               | -                                       | (970.792.000)                                  |          |
| ưởng,       | -                                | -                   | -                               | -                                       | (2.329.900.800)                                |          |
| ận năm      | -                                | -                   | -                               | -                                       | -  |          |
| ận năm      | -                                | -                   | -                               | -                                       | -  |          |
|             | <b>19.415.880.000</b>            | <b>(40.000)</b>     | <b>27.246.817.875</b>           | <b>1.294.392.000</b>                    | <b>10.246.710.754</b>                          | <b>5</b> |



**DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮK LẮK  
CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

M

hị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCD ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk, ca  
g án phân phối lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 17% tương ứng với số tiền là 3.300.699.600 đồng, cổ tức đượ  
huế chưa phân phối năm 2018 ghi nhận trong năm 2019 là 970.792.000 đồng; phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2018 bằng hình th  
lợi và trích quỹ đầu tư phát triển lần lượt là 1.125.600.000 đồng và 2.087.270.148 đồng.

g ty cũng thực hiện trích trước quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 80.000.000 đồng.

hị quyết nói trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, trong đó chia cổ tức v  
hân và trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành với tỷ lệ 5%/Lợi nhuận sau thuế năm 2019.

hị quyết số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi tạm ứng cổ tức bằng  
huế chưa phân phối của năm 2019 với tỷ lệ 12%/mệnh giá, tương đương 1.000 đồng/1 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Th  
2.329.900.800 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Công ty  
ho khoản tạm ứng cổ tức này vào ngày 17 tháng 12 năm 2019.

| Cổ phiếu                             | Số cuối kỳ       |                       | Số đầu kỳ        |                       |
|--------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                      | Số lượng cổ phần | VND                   | Số lượng cổ phần | VND                   |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành           | 1.941.588        | 19.415.880.000        | 1.941.588        | 19.415.880.000        |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 1.941.588        | 19.415.880.000        | 1.941.588        | 19.415.880.000        |
| Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (4)              | (40.000)              | (4)              | (40.000)              |
| Cổ phiếu đang lưu hành               | <u>1.941.584</u> | <u>19.415.840.000</u> | <u>1.941.584</u> | <u>19.415.840.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|                          | Số cuối năm           |             | Số đầu năm            |             |
|--------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                          | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Công ty Cổ phần Traphaco | 11.302.710.000        | 58,21%      | 11.302.710.000        | 58,21%      |
| Cổ đông khác             | 8.113.170.000         | 41,79%      | 8.113.170.000         | 41,79%      |
|                          | <u>19.415.880.000</u> | <u>100%</u> | <u>19.415.880.000</u> | <u>100%</u> |

#### 15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                 | VND         | VND         |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ | 588.926.604 | 586.980.388 |
| 2. Ngoại tệ các loại            | 480         | 493         |
| - Đô la Mỹ                      | <u>480</u>  | <u>493</u>  |

#### 16. DOANH THU BÁN HÀNG

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| Trong đó:  |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng                               | 264.558.899.228        | 260.514.305.565        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 1.018.979.208          | 927.728.665            |
|  | <u>265.577.878.436</u> | <u>261.442.034.230</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại                              | 69.476.855             | 562.261.689            |
|  | <u>69.476.855</u>      | <u>562.261.689</u>     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                             |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng                               | 264.489.422.373        | 259.952.043.876        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 1.018.979.208          | 927.728.665            |
|  | <u>265.508.401.581</u> | <u>260.879.772.541</u> |





**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 233.913.615.617        | 230.216.182.886        |
|                             | <b>233.913.615.617</b> | <b>230.216.182.886</b> |

**18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 767.885.679           | 717.998.697           |
| Chi phí nhân công                | 13.075.983.252        | 12.999.845.673        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 739.897.242           | 851.907.874           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.189.491.192         | 2.918.080.779         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.091.043.186         | 7.200.372.325         |
|                                  | <b>25.864.300.551</b> | <b>24.688.205.348</b> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thanh toán       | 614.393.843          | 386.026.671          |
| Lãi tiền gửi                | 623.755.346          | 648.145.707          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 200.000.000          | 330.000.000          |
|                             | <b>1.438.149.189</b> | <b>1.364.172.378</b> |

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            |                       |                       |
| Chi phí nhân viên quản lý                      | 5.592.681.709         | 5.165.734.512         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 299.055.060           | 327.002.197           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 260.807.870           | 323.826.810           |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 585.382.903           | 410.755.308           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 573.993.909           | 568.096.707           |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi            | 10.280.865            | (245.711.005)         |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác    | 1.331.058.812         | 1.359.403.774         |
|  | <b>8.653.261.128</b>  | <b>7.909.108.303</b>  |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                        |                       |                       |
| Chi phí nhân công                              | 7.724.874.652         | 7.834.111.161         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 463.583.530           | 390.996.500           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn                    | 479.089.372           | 528.081.064           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 2.359.537.636         | 2.349.954.072         |
| Chi phí khác bằng tiền                         | 6.233.954.233         | 5.675.924.248         |
|  | <b>17.261.039.423</b> | <b>16.779.067.045</b> |

112  
 ÔNG  
 NHÌE  
 LO  
 IỆT  
 ĐA

21. THU NHẬP KHÁC

|                      | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Thưởng theo doanh số | 1.059.624.248        | -                  |
| Hoàn tiền thuế đất   | -                    | 561.436.981        |
| Thu nhập khác        | 578.673.516          | 388.336.807        |
|                      | <b>1.638.297.764</b> | <b>949.773.788</b> |

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                           |                      |                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.670.003.085        | 1.531.085.349        |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo biên bản thanh tra thuế            | -                    | 29.056.687           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      | <b>1.670.003.085</b> | <b>1.560.142.036</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|  | Năm nay<br><i>Hoạt động chính</i><br>VND | Năm trước<br><b>Tổng</b><br>VND |
|--|--|---------------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế  | 8.720.037.278                            | 8.073.711.784                   |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế  | (463.916.940)                            | (715.179.305)                   |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ  | 93.895.094                               | 296.894.264                     |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành   | 8.350.015.432                            | 7.655.426.743                   |
| Thuế suất  | 20%                                      | 20%                             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>1.670.003.085</b>                     | <b>1.531.085.349</b>            |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (năm trước: 20%).

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị mang sang của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 7.050.034.193  | 6.513.569.748    |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)   | 352.501.710    | 1.125.600.000    |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 6.697.532.483  | 5.387.969.748    |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.941.588      | 1.941.588        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>3.450</b>   | <b>2.775</b>     |

300  
3 T  
M HỮU  
ITT  
NAI  
TP.



(\*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 14, quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính toán và trình bày lại căn cứ trên Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Chi tiết trình bày lại các chỉ tiêu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

| <b>Chỉ tiêu<br/>'(1)</b>   | <b>Số đã báo cáo<br/>(2)</b> | <b>Số trình bày lại<br/>(3)</b> | <b>Chênh lệch<br/>(2) - (3)</b> |
|--|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                          | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận sau thuế   | 6.513.569.748                | 6.513.569.748                   | -                               |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | 1.125.600.000                | 300.000.000                     | 825.600.000                     |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 5.387.969.748                | 6.213.569.748                   | (825.600.000)                   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.941.588                    | 1.941.588                       | -                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>2.775</b>                 | <b>3.200</b>                    | <b>(425)</b>                    |

Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5%/Lợi nhuận sau thuế năm 2019, tương đương với số tiền là 352.501.710 đồng.

#### 24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho, thuê đất để làm văn phòng và nhà thuốc của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động.

|   | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 422.391.998        | 422.391.998        |
|   | <b>422.391.998</b> | <b>422.391.998</b> |

Các khoản tiền thuê cam kết phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | VND                   | VND                   |
| Trong vòng 1 năm | 416.768.231           | 419.633.941           |
| Từ 1 đến 5 năm   | 1.459.471.749         | 1.583.316.689         |
| Trên 5 năm       | 10.607.802.869        | 10.900.726.160        |
|                  | <b>12.484.042.849</b> | <b>12.903.676.790</b> |

#### 25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Traphaco  
Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Traphaco

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:



|   | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                 |                              |                                |
| Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Traphaco | 33.973.717.899               | 24.911.489.961                 |
| Công ty Cổ phần Traphaco                        | 128.498.241                  | -                              |
|   | <b>34.102.216.140</b>        | <b>24.911.489.961</b>          |
| <b>Nhận hỗ trợ tiền bán hàng</b>                |                              |                                |
| Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Traphaco | 5.807.137.146                | 1.945.262.859                  |
|   | <b>5.807.137.146</b>         | <b>1.945.262.859</b>           |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                           |                              |                                |
| Công ty Cổ phần Traphaco                        | 1.921.460.700                | 2.712.644.811                  |
|   | <b>1.921.460.700</b>         | <b>2.712.644.811</b>           |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>              |                                  |                                 |
| Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Traphaco | 3.670.215                        | 309.748.412                     |
| Công ty Cổ phần Traphaco                        | 112.944.014                      | -                               |
|   | <b>116.614.229</b>               | <b>309.748.412</b>              |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong năm như sau:

|                                   | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc | 594.545.484                  | 605.253.371                    |
| Thù lao Hội đồng Quản trị         | 400.000.000                  | 400.000.000                    |
|                                   | <b>994.545.484</b>           | <b>1.005.253.371</b>           |

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể các tài khoản được trình bày lại như sau:

|  | <u>Số đã báo cáo</u><br><b>VND</b> | <u>Phân loại lại</u><br><b>VND</b> | <u>Số sau phân loại lại</u><br><b>VND</b> |
|--|------------------------------------|------------------------------------|---|
| Thay đổi Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 2.976.669.761                      | 2.629.900.800                      | 5.606.570.561                             |
| Thay đổi Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 6.513.569.748                      | (2.629.900.800)                    | 3.883.668.948                             |



**Lê Thị Mỹ Lê**  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



**Phan Thành Trinh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2020